

Số 41/TB-PEC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty CP Cơ khí Điện lực về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán để tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2019;

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC (PEC)**
- Địa chỉ: 150 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội
- Điện thoại: (84)(24)38271498 - Fax: (84)(24)38271731

Trân trọng thông báo tới cổ đông thông tin về tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019 như sau:

1. **Thời gian:** 1/2 ngày – bắt đầu từ 08 giờ 00' ngày 26/4/2019 (Thứ Sáu)

2. **Địa điểm:** Hội trường tầng 4 Nhà điều hành Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực – số 150 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

3. **Nội dung thông qua tại ĐHĐCĐ:**

3.1 Thông qua các báo cáo thường niên: Báo cáo kết quả SXKD năm 2018 và Phương án SXKD năm 2019; Báo cáo tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán); Báo cáo của HĐQT đánh giá tình hình hoạt động năm 2018 và nhiệm vụ năm 2019; Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018.

3.2 Thông qua các nội dung do HĐQT trình ĐHĐCĐ: Chi trả cổ tức năm 2018; Thù lao của HĐQT, BKS năm 2019; Giao cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

3.3 Bầu thay thế thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2023;

4. **Thời gian đăng ký tham dự ĐHĐCĐ:** cổ đông đăng ký tham dự ĐHĐCĐ theo mẫu (Phụ lục 01) và gửi về Công ty trước 17 giờ 00' ngày 24/4/2019 theo địa chỉ: Công ty CP Cơ khí Điện lực, số 150 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội; hoặc gửi qua Fax: 024 38271731.

5. **Thành phần tham dự:** các cổ đông của Công ty. Trường hợp cổ đông không có điều kiện tham dự có thể cử người khác đại diện tham dự ĐHĐCĐ thông qua việc ủy quyền bằng văn bản (theo mẫu Phụ lục 02 đính kèm).

Ghi chú: Tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2019 được đăng tải trên website: www.pecvn.com tại thư mục: Thông tin cổ đông/Tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2019.

Trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- Các cơ quan hữu quan;
- Công bố thông tin;
- Lưu VT,TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
H. GIA LÂM - T. PHẢ NỘI
Lê Minh Hải

Số: 42/BC-PEC

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Về đánh giá tình hình hoạt động năm 2018 và nhiệm vụ 2019
của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Nguyên nhân là do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm trước do giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực trong năm 2017, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Tình hình Công ty: Công tác sản xuất kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn do giá thép, kẽm kim loại biến động liên tục; thiếu vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục diễn ra, công tác tuyển dụng chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho sản xuất; một số máy, thiết bị đã cũ, lạc hậu gây khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; Các yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty.

Trước những khó khăn, thách thức đó, Hội đồng quản trị đã đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể để tập trung chỉ đạo, điều hành bộ máy quản lý của Công ty thực hiện các chỉ tiêu cơ bản kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 đã thông qua.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Tôi xin báo cáo kết quả hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị năm 2018 và chương trình hành động năm 2019 như sau:

Phần một

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

1. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị:

1.1 Hội đồng quản trị đã phân công các thành viên tổ chức triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 như sau:

- Ông **Lê Minh Hải** – Chủ tịch HĐQT: Phụ trách công tác chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh; công tác đầu tư phát triển; công tác tổ chức của Công ty;

- Ông Nguyễn Đức Bách – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc: Phụ trách công tác kinh doanh, đối ngoại của Công ty; Điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Ông Lê Đăng Thuận – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc: Phụ trách công tác sản xuất, công tác kỹ thuật và công nghệ của Công ty và các xí nghiệp trực thuộc.

- Bà Phạm Thu Hằng – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng: Phụ trách công tác tài chính, đầu tư tài chính của Công ty.

- Ông Nguyễn Doãn Bình – Thành viên HĐQT: Giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc đơn vị thành viên.

1.2 Hội đồng quản trị thường xuyên thực hiện việc giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị chỉ đạo Tổng Giám đốc đều phù hợp với phạm vi quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được quy định trong Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật;

1.3 Hội đồng quản trị đã phê duyệt lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán TTP thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

1.4 Về công tác tổ chức và nhân sự chủ chốt của Công ty:

- Ngày 30/6/2018 Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018-2023 đã họp và nhất trí bầu ông Lê Minh Hải là Chủ tịch Hội đồng quản trị; thông qua việc đề ông Lê Minh Hải thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc; bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Bách giữ chức vụ Tổng Giám đốc và bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Minh giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc.

- Từ ngày 01/8/2018 sáp nhập nguyên trạng 02 đơn vị: Phòng Tổ chức - Nhân sự và Phòng Hành chính tổng hợp thành đơn vị mới: Phòng Tổ chức - Hành chính; Giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Văn Hưng (Trưởng phòng Hành chính tổng hợp) giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính; Bổ nhiệm ông Lưu Xuân Thảo (Trưởng phòng Tổ chức – Nhân sự) là Người phụ trách quản trị của Công ty; Điều động và giao nhiệm vụ cho ông Đỗ Hồng Quân (Giám đốc Xí nghiệp Kết cấu thép) giữ chức vụ Phó trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính; Giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Hữu Tĩnh (Phó Giám đốc Xí nghiệp Kết cấu thép) giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách Xí nghiệp Kết cấu thép

- Từ ngày 10/8/2018 sáp nhập nguyên trạng 02 đơn vị: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Phòng Bảo đảm chất lượng thành đơn vị mới: Phòng Kỹ thuật – Chất lượng; Giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Sỹ Anh (Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ) giữ chức vụ Trưởng phòng Kỹ thuật - Chất lượng, và ông Vũ Ngọc Tùng (Phó phòng phụ trách Phòng Bảo đảm chất lượng) giữ chức vụ Phó trưởng phòng Kỹ thuật – Chất lượng.

- Tháng 11/2018 Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ ông Đỗ Hồng Quân giữ chức vụ Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính thay ông Nguyễn Văn Hưng nghỉ chế độ hưu trí.

- Tháng 12/2018 Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết về việc chuyển Công ty TNHH MTV Cơ khí nguồn điện thành công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (PPEC) và cử ông Nguyễn Anh Minh là người đại diện phần vốn góp của Công ty tại PPEC.

- Ngày 07/01/2019 Hội đồng quản trị ban hành quyết định giao nhiệm vụ kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc XN Mạ đối với ông Lê Đăng Thuận – Phó Tổng giám

đốc và điều động, giao nhiệm vụ Phó trưởng phòng Kỹ thuật – Chất lượng đối với ông Hoàng Sơn Thọ - Giám đốc XN Mạ.

- Ngày 11/3/2019 Hội đồng quản trị ban hành quyết định thôi kiêm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Phạm Thu Hằng và giao nhiệm vụ Kế toán trưởng (thời hạn 06 tháng) đối với bà Trần Thị Tuyết Nhung.

- Ngày 11/3/2019 Hội đồng quản trị quyết định thôi cử ông Lê Minh Hải là Người đại diện phần vốn của PEC tại Công ty cổ phần Thương mại và Xây lắp điện lực (PECA); và cử ông Nguyễn Đức Bách là Người đại diện phần vốn của PEC tại PECA.

- Ngày 18/3/2019 Hội đồng quản trị quyết định thôi cử ông Lê Minh Hải giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (VJPS); và cử ông Lê Đăng Thuận là Chủ tịch Hội đồng thành viên VJPS.

2. Các cuộc họp và quyết định của Hội đồng quản trị:

Kể từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp và 03 lần lấy ý kiến biểu quyết các thành viên Hội đồng quản trị, qua đó đã ban hành 21 nghị quyết và quyết định liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên, cụ thể: 17 nghị quyết và quyết định về bổ nhiệm, giao nhiệm vụ, cử người đại diện liên quan đến các cán bộ quản lý của Công ty; 04 nghị quyết và quyết định liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đơn vị thành viên;

3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018, Công ty đã chi trả thù lao bằng 70% so với mức đã được ĐHCĐ thông qua, cụ thể: thành viên Hội đồng quản trị là 2,1 triệu đồng/người/tháng và thành viên Ban kiểm soát là 1,4 triệu đồng/người/tháng. Tổng số tiền thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 Công ty đã chi trả là 149,8 triệu đồng.

4. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý:

4.1 Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu đạt: 224.717 triệu đồng, đạt 95% so với kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế: 655 triệu đồng;
- Thu nhập bình quân của người lao động: 7,3 triệu đồng/người/tháng
- Dự kiến trả cổ tức: 6%.

Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD):

+ Theo Phương án đầu tư của Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (VJPS) – đơn vị liên doanh giữa Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực và Công ty TNHH Hệ thống điện Furukawa (Nhật Bản), trong giai đoạn các năm ban đầu hoạt động SXKD của Công ty vẫn lỗ và theo kế hoạch từ năm 2020 bắt đầu có lãi.

+ Trong năm sản lượng hàng mạ kẽm dịch vụ không đạt chỉ tiêu theo kế hoạch, lượng hàng mạ không đáp ứng đủ công suất của dây chuyền, nhiều ca phải ngừng lò dẫn đến chi phí nhân công, nhiên liệu tăng và tiêu hao kẽm vượt định mức.

4.2 Về công tác tài chính:

Trong năm 2018 nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty rất hạn hẹp, hạn mức tín dụng đối với Công ty bị thu hẹp lại trong khi phần lớn nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đều phải vay ngân hàng. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận chức năng trong Công ty đã đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ các công trình đã hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư, kịp thời hoàn thiện hồ sơ

thanh toán các hợp đồng để đảm bảo nguồn tài chính phục vụ hoạt động SXKD thường xuyên và thanh toán các khoản tiền lương, thưởng cho người lao động, ...

4.3 Về công tác đầu tư:

a) Công tác đầu tư xây dựng: Trong năm Công ty không triển khai dự án đầu tư xây dựng nào, chỉ thực hiện công tác sửa chữa mái nhà xưởng, đầu tư và sửa chữa máy móc thiết bị trong các dây chuyền sản xuất.

b) Góp vốn vào doanh nghiệp khác:

- Phần vốn góp của PEC tại Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (PPEC) là 7.200 triệu đồng tương ứng 36% vốn điều lệ
- Phần vốn góp của PEC tại Công ty cổ phần Thương mại và Xây lắp điện lực (PECA) là 1.250 triệu đồng tương ứng 25% vốn điều lệ
- Phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (VJPS) là 30.899,52 triệu đồng tương ứng 36% vốn điều lệ

4.4 Một số vấn đề khác:

- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu): Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu) với mức 8% so với vốn điều lệ. Công ty đã triển khai thủ tục báo cáo phát hành cổ phiếu theo quy định và hiện đang chờ ý kiến của UBCKNN để triển khai các bước tiếp theo.
- Việc cơ cấu lại tài sản: Tháng 11/2018 Hội đồng quản trị đã nghị quyết thông qua phương án cơ cấu Nhà máy Kết cấu thép – mạ Hải Dương. Cụ thể như sau: Về nhân sự: điều động và bố trí công việc hợp lý cho toàn bộ lao động của Nhà máy tại các đơn vị trong Công ty; Về tài sản: chuyển các máy công cụ sản xuất cơ khí và dây chuyền sản xuất tấm sàn về lắp đặt tại các đơn vị trong Công ty; chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, sử dụng vốn thu được phục vụ hoạt động SXKD hiệu quả.
- Cổ phần hóa PPEC: Tháng 12/2018 đã thực hiện xong các thủ tục chuyển Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng nguồn điện thành Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện.
- Ngoài ra, Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão và công tác quân sự, an ninh trên địa bàn huyện Gia Lâm; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo và giúp đỡ các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lụt.

Phần hai

NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. NHIỆM VỤ: Hội đồng quản trị đề xuất trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội và chỉ đạo thực hiện các nội dung nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu đạt: 235,689 triệu đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 5% tổng doanh thu
- Thu nhập bình quân của người lao động: 7,5 triệu đồng/tháng
- Dự kiến trả cổ tức: 6%.

2. Công tác tài chính:

- Cân đối nguồn tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển nguồn vốn;
- Thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách với nhà nước, các khoản thuế và BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động;
- Thanh toán kịp thời tiền lương, thưởng cho người lao động ;

3. Công tác đầu tư:

- Đầu tư các thiết bị, máy hiện đại trang bị cho các xí nghiệp và nhà máy để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh các sản phẩm trên thị trường.
- Sửa chữa nhà xưởng và các công trình hạ tầng trong khuôn viên Công ty.

4. Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Dự kiến năm 2019, Công ty duy trì mức thù lao thành viên Hội đồng quản trị là 3,0 triệu đồng/người/tháng và thành viên Ban kiểm soát là 2,0 triệu đồng/người/tháng. Cuối năm căn cứ vào kết quả đạt được các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh các thành viên HĐQT và BKS sẽ được nhận thù lao theo tỷ lệ phù hợp.

5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018:

Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán có đủ năng lực, kinh nghiệm và được Bộ Tài chính chấp thuận được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

6. Một số vấn đề khác: Ngoài các nội dung trên, Hội đồng quản trị duy trì tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tổ chức các cuộc họp bất thường để kịp thời xử lý các công việc phát sinh. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị tổ chức họp với Ban Tổng giám đốc triển khai công việc và giám sát kết quả hoạt động, đảm bảo việc tuân thủ đúng các quyết định của Hội đồng quản trị.

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Căn cứ vào nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 thông qua, Hội đồng quản trị sẽ phân công trách nhiệm cho từng thành viên trong Hội đồng quản trị. Theo đó, các thành viên có trách nhiệm triển khai công việc và giám sát kết quả thực hiện thông qua Tổng Giám đốc và trong từng thời điểm cụ thể phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty có thể nhanh chóng điều chỉnh cho phù hợp, với mục đích đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững;
2. Lập kế hoạch về đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý đáp ứng công tác quản lý điều hành của Công ty trong từng giai đoạn;
3. Tiếp tục triển khai thực hiện tổ chức lại các phòng và xí nghiệp; sắp xếp cán bộ phù hợp với năng lực và trình độ của cán bộ - nhân viên nhằm tăng cường tính hiệu quả trong công tác quản lý;
4. Đẩy mạnh công tác thanh quyết toán các công trình nhằm thu nguồn tiền phục vụ cho sản xuất kinh doanh và giảm nợ vay ngân hàng.
5. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quản lý nội bộ phù hợp với tình hình thực tế nhằm phục vụ công tác điều hành quản lý; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết nhất trí, lao động tích cực của cán bộ quản lý

và người lao động trong Công ty; phối hợp với Công đoàn và Đoàn thanh niên tổ chức phát động các phong trào thi đua thiết thực để người lao động hăng say trong công tác;

6. Tổng Giám đốc cùng bộ máy điều hành cần có những biện pháp tích cực tìm kiếm việc làm, liên doanh, liên kết với các đơn vị bạn để tham gia thầu các gói thầu trong nước và quốc tế, tạo việc làm cho người lao động; tận dụng những năng lực hiện có của Công ty, tổ chức hợp lý hóa sản xuất, thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, giảm suất tiêu hao nhiên liệu, giảm vật tư tồn kho..., bảo đảm tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả; chăm lo sức khỏe, vật chất và tinh thần cho người lao động.

Phần ba

NHỮNG VẤN ĐỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRÌNH ĐẠI HỘI

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019:

- Tổng doanh thu đạt: 235,689 triệu đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 5% tổng doanh thu
- Thu nhập bình quân của người lao động: 7,5 triệu đồng/tháng
- Dự kiến trả cổ tức: 6%.

2. Mức chi trả thù lao năm 2019: thành viên Hội đồng quản trị là 3,0 triệu đồng/người/tháng và thành viên Ban kiểm soát là 2,0 triệu đồng/người/tháng;

3. Giao cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019;

4. Bầu thay thế 01 thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 (có Tờ trình kèm theo).

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo của Hội đồng quản trị về đánh giá tình hình hoạt động năm 2018, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2019; và những vấn đề trình Đại hội.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Tôi xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng đã tích cực hỗ trợ và hợp tác đóng góp cho sự ổn định và phát triển của Công ty trong thời gian qua. Chúng tôi tin tưởng rằng với sự hỗ trợ, chia sẻ của Quý cổ đông cùng với sự nỗ lực của Hội đồng quản trị, chúng tôi cam kết luôn giữ vững vai trò chỉ đạo và giám sát hoạt động của bộ máy điều hành về việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.

Kính chúc Quý vị cổ đông mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ 2019;
- Cổ đông PEC;
- Công bố thông tin;
- Lưu: VT, TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Minh Hải

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 Phương án sản xuất kinh doanh năm 2019

PHẦN 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN SX -KD NĂM 2018

I. Thuận lợi và khó khăn:

1. Thuận lợi:

- Công ty có nhiều đối tác là khách hàng truyền thống, tin tưởng và gắn bó lâu dài với Công ty trong việc chế tạo KCT thủy công, mạ kẽm nóng và chế tạo cột thép mạ kẽm.
- Được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty, sự hỗ trợ, hợp tác của các đơn vị, Công ty đã ký được một số hợp đồng quan trọng từ đó đã phân nào ổn định được việc làm, từng bước vượt qua khó khăn để duy trì sản xuất kinh doanh và phát triển.
- Đội ngũ nhân sự gắn bó lâu dài, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công việc.

2. Khó khăn:

- Năm 2018, nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty rất hạn hẹp, trong khi đó lãi vay ngân hàng cao, hạn mức bị thu hẹp ảnh hưởng rất lớn đến quá trình cung cấp vật tư phục vụ sản xuất.
- Lao động trực tiếp liên tục giảm mạnh dẫn đến thiếu người làm trong khi công việc thì có, cụ thể như lao động tại XN Mạ và Xí nghiệp KCT giảm mạnh. Xí nghiệp mạ đang làm từ 3 ca xuống còn 02 ca hoặc thậm chí 01 ca.
- Máy móc thiết bị lạc hậu, hay xảy ra hỏng hóc do quá trình làm nhiều mà không được bảo dưỡng kịp thời. Không trang bị thêm máy móc để phục vụ sản xuất.
- Dây truyền chế tạo tấm sàn tại NM KCT Hải Dương đầu tư không hiệu quả, không đủ chi phí nuôi bộ máy.
- Mức lương của người lao động Công ty còn khá thấp so với nhu cầu tiêu dùng tối thiểu trên thị trường hiện nay cũng gây ảnh hưởng đến tâm lý làm việc của người lao động.

II. Kết quả thực hiện:

Trong năm 2018, thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo thực hiện và đạt được kết quả như sau:

STT	Nội dung chỉ tiêu, sản phẩm	ĐVT	Giá trị
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	224.718
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	223.496
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	655
4	Thu nhập bình quân của 1 người lao động/tháng	Triệu đồng	7.3

1. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Công ty đã thực hiện giá trị tổng doanh thu đạt 95% so với kế hoạch đề ra. Năm 2018 việc cung cấp cột thép mạ kẽm bị hạn chế nhiều do giá đấu thầu rất thấp, Công ty đã không tham gia một số dự án lớn, mà dựa nhiều vào các mối quan hệ khách hàng trước đây về xây lắp để ký các hợp đồng cung cấp cột thép có giá trị nhỏ từ vài chục tấn đến vài trăm tấn.

- Công tác mạ kẽm nhúng nóng: Trong năm 2018, công tác mạ kẽm nhúng nóng gặp nhiều khó khăn do khu vực Bắc Ninh và Hải Dương xuất hiện thêm 02 lò mạ có kích thước tương đương và lớn hơn kích thước lò mạ của Công ty, bên cạnh đó giá kẽm đầu vào vẫn ở mức cao, giá bán sản phẩm không tăng dẫn đến sản lượng mạ giảm và hiệu quả kinh doanh không cao. Cụ thể, khách hàng Công ty cổ phần điện chiếu sáng là khách hàng lâu năm của Công ty cũng chuyển qua đó mạ do họ mới thành lập lên giá chào thấp hơn Công ty, khách hàng Tấn Phát cũng san sẻ khối lượng mạ giữa Các đơn vị để duy trì mối quan hệ.

- Công tác cơ khí thủy công: Công tác cơ khí thủy công vẫn duy trì tốt, chất lượng và tiến độ vẫn được đảm bảo. Đặc biệt khâu thanh toán đã thực hiện kịp thời giúp Công ty hoàn thiện thu hồi vốn nhanh hơn các dự án trước đây. Công ty đã cung cấp cơ khí thủy công cho Thủy điện Thành Sơn – Thanh Hóa, thủy điện Nậm Cùn – Lào Cai, thủy điện Sông Lô 8A, thủy điện Mường Kim.

2. Các công tác khác:

- Công tác tổ chức: Công ty thực hiện định biên lao động tại các đơn vị. Giám lao động gián tiếp, tăng cường tuyển thêm lao động trực tiếp cho 02 đơn vị là Xí nghiệp KCT và Xí nghiệp Mạ. Mặc dù vậy công tác này cũng gặp rất nhiều khó khăn chưa đảm bảo yêu cầu về lao động cho các đơn vị.

- Công tác tiết kiệm chống lãng phí: Công ty tăng cường công tác tiết kiệm chống lãng phí đặc biệt quán triệt từ khâu lập định mức, bóc tách vật tư, ghép thép tại Phòng KTCN. Bên cạnh đó Phòng VT – XNK tăng cường công tác tìm kiếm nhà cung cấp và dự báo biến động giá cả để nhập vật tư đảm bảo sản xuất. Đặc biệt trong năm thực hiện mua kịp thời lô thép làm thủy điện Sông Lô 8A trước khi vật tư tăng giá. Ký được một số hợp đồng cột thép có giá trị lớn như điện mặt trời Cát Hiệp, điện mặt trời Trung Nam – Trà Vinh ...

3. Những vướng mắc còn tồn tại:

- Một số công trình thủy điện ký hợp đồng đã nhiều năm chưa hoàn thiện được thủ tục thanh toán như Công trình thủy điện Đa Dâng Đachomoo, thủy điện Tà Thàng, thủy điện Khe Bỏ, Bắc Hưng Hải, Bắc Bến Tre....

- Một số công trình đã có hồ sơ nhưng chưa được thanh toán hoặc thanh toán chưa dứt điểm như Nậm Cùn 1, Nậm Na 2, thủy điện Thành Sơn...

PHẦN 2. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Căn cứ vào năng lực hiện có của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, Công ty đưa ra phương án SXKD và các giải pháp thực hiện như sau:

1. Mục tiêu năm 2019:

- Tập trung chế tạo cột thép mạ kẽm vì thời gian quay vòng vốn nhanh, ít vật tư hao hụt.
- Tập trung hoàn thiện hồ sơ thanh toán các công trình thủy công đáp ứng nguồn vốn quay vòng cho sản xuất.
- Tính toán mua đủ vật tư cho từng công trình, giảm thời gian chờ, tiết kiệm tối đa các chi phí.
- Nâng cao công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu thời gian chờ và tiết kiệm tối đa các chi phí.
- Phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập cho người lao động.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

Tổng doanh thu: 235.689 triệu đồng

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Năm 2019	
				Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
1	Cột thép, xà thép mạ kẽm	Tấn	20.500	3.500	71.750
2	KCT thủy công, nhiệt điện	Tấn	25.500	3.200	81.600
3	Mạ kẽm dịch vụ	Tấn	5.500	6.500	35.750
4	Bu lông móng	Tấn	21.000	200	4.200
5	Cơ khí khác	Tấn	24.000	350	8.400
6	Sửa chữa, xây lắp công trình điện				4.989
7	Kinh doanh vật tư, thiết bị				29.000

3. Các giải pháp thực hiện:

3.1 Công tác thị trường, tìm kiếm việc làm:

- Trong năm 2019, Công ty thực hiện hoàn thành cung cấp KCT thủ công công trình thủy điện Sông Lô 8A, Sông Lô 8B. Phân đầu hoàn thành các công trình còn dang dở năm 2018 như Công trình thủy điện Nậm Cùn, công trình thủy điện Thành Sơn. Triển khai thực hiện công trình thủy lợi Nà Sản, Tràng Bàng – Đô Lương...
- Triển khai chế tạo và cung cấp cột thép mạ kẽm đầu nổi thủy điện Sông Lô 8A, Sông Lô 8B, chế tạo cột cho các dự án điện mặt trời Cát Hiệp, Trung Nam – Trà Vinh....
- Thanh quyết toán giai đoạn, kịp thời thu hồi vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Tham gia đấu thầu, làm việc với các khách hàng truyền thống để ký kết các hợp đồng cung cấp KCT thủy công công trình thủy điện.
- Tăng cường tìm kiếm việc làm cho Xí nghiệp Mạ

3.2 Công tác Tài chính:

- Công tác thu hồi công nợ có nhiều biến chuyển tích cực. Cụ thể đã đòi được một số khoản nợ khó, nợ lâu. Nhưng bên cạnh đó vẫn có một số khoản nợ nhiều năm chưa đòi được như Khe Bô, Tà Thàng, Nậm Na... Đối với các khoản nợ này cần EVN can thiệp để thu hồi vốn.
- Tích cực đòi các khoản nợ của khách hàng đối với các công trình đã thực hiện xong như công trình thủy điện Thành Sơn, Nậm Cùn...
- Hoàn thiện kịp thời thủ tục hồ sơ pháp lý, hồ sơ chế tạo, thanh toán đối với các hạng mục trong tháng để thu hồi vốn phục vụ thanh toán theo tiến độ của công trình.
- Thanh toán lương kịp thời cho người lao động, đáp ứng vật tư chính, phụ phục vụ sản xuất, thanh toán các khoản phải trả trong từng giai đoạn, đáp ứng kịp thời nguồn tài chính phục vụ sản xuất.

3.3 Công tác vật tư:

- Năm 2019, Công ty tiến hành thanh lý toàn bộ số vật tư dùng chế tạo cột thép mà chất lượng không còn đảm bảo chất lượng để thu hồi vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Đối với các công trình ký mới, tính toán lập kế hoạch mua sắm vật tư trong nước hoặc nhập khẩu để bảo đảm kịp thời cho sản xuất. Không để tình trạng công nhân chờ việc do thiếu vật tư.
- Giảm thời gian tồn trữ, tránh tình trạng vật tư mua về không đảm bảo chất lượng gây khó khăn trong sản xuất.
- Tính toán vật tư mua vào, giảm tỷ lệ hao hụt.

3.4 Công tác tổ chức:

- Năm 2019, Công ty đang thiếu nhiều lao động trực tiếp, cần tuyển dụng kịp thời phục vụ sản xuất.
- Điều chuyển lao động cho phù hợp với định biên lao động trong Công ty. Giảm lao động gián tiếp dư thừa tại các đơn vị.
- Cơ cấu lại nhân sự tại các đơn vị

3.5 Công tác mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị:

- Nghiên cứu, đầu tư thêm 01 máy CNC chế tạo cột thép.
- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị theo kế hoạch năm đã được phê duyệt.
- Giảm thời gian sửa chữa, đảm bảo sản xuất có hiệu quả.
- Thanh lý một số máy và thiết bị lạc hậu trước đây lâu ngày không dùng đến

3.6 Công tác khách hàng:

- Tăng cường hợp tác với các đơn vị bạn hàng cùng ngành nghề kinh doanh.
- Duy trì tốt mối quan hệ với các khách hàng truyền thống để bảo đảm việc làm cho người lao động
- Tăng cường công tác đấu thầu, tham gia các gói thầu cung cấp cột thép mạ kẽm, kết cấu thép thủy công, các công trình xây lắp điện, công trình công nghiệp. Đảm bảo dây truyền sản xuất thường xuyên, liên tục.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, phương án sản xuất kinh doanh năm 2019 và các giải pháp thực hiện của Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực trình đại hội cổ đông thường niên năm 2019. Rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của toàn thể cổ đông có mặt dự đại hội, nhằm góp phần thực hiện phương án SX – KD có hiệu quả và đạt được các chỉ tiêu đề ra.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
H. GIA LÂM - T. PHẠO
Nguyễn Đức Bách



Số: 44/BC-BKS

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP;
- Điều lệ Công ty CP Cơ khí Điện lực;
- Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm soát Công ty, Ban Kiểm soát Công ty CP Cơ khí Điện lực thực hiện đánh giá kết quả hoạt động điều hành, quản lý của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 đã thông qua.

A. KẾT QUẢ KIỂM SOÁT

I. Công tác tổ chức bộ máy, cơ cấu cổ đông trong năm 2018:

1. Đăng ký kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0101643744, đăng ký lần đầu ngày 30/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12/02/2019 (Vốn điều lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 31.154.090.000 đồng).

2. Nhân sự HĐQT, BKS:

➤ HĐQT gồm 05 người:

- + Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch HĐQT;
- + Bà Phạm Thu Hằng - Thành viên HĐQT;
- + Ông Lê Đăng Thuận - Thành viên HĐQT;
- + Ông Nguyễn Đức Bách - Thành viên HĐQT
- + Ông Nguyễn Doãn Bình - Thành viên HĐQT từ ngày 30/06/2018.

➤ Ban kiểm soát gồm 03 người:

- + Ông Vũ Trọng Dũng - Trưởng Ban;
- + Bà Phan Thị Thu Hằng - Thành Viên từ ngày 30/06/2018;
- + Bà Lê Thị Ngọc Thương - Thành viên từ ngày 30/06/2018.

Các phòng, ban, xí nghiệp trực thuộc công ty: Tại thời điểm kiểm soát, Công ty có 05 phòng, 02 xí nghiệp như sau:

- 05 phòng: Phòng Sản xuất - Kinh doanh, Phòng Kế toán, Phòng Kỹ thuật chất lượng, Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu, Phòng Tổ chức - Hành chính.
- 02 xí nghiệp: Xí nghiệp Kết cấu thép, Xí nghiệp Mạ.

3. Tổng số lao động của PEC tại ngày 31/12/2018 là: 153 người.

4. Cơ cấu vốn điều lệ và cổ đông lớn

4.1. Vốn điều lệ:

Ngày 05/04/2019- ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán trước khi tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là: 31.154.090.000 đồng.

4.2. Cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Danh sách chốt ngày 05/04/2019		Danh sách chốt ngày 12/04/2018	
		Số CP năm giữ	Tỷ lệ	Số CP năm giữ	Tỷ lệ
I	Cổ đông lớn (năm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết)	2.320.531	74%	2.118.865	68%
1	Lê Minh Hải	2.133.597	68%	775.814	25%
2	Nguyễn Trung Phong	0	0%	622.771	20%
3	Giang Thị Kiều Trinh	0	0%	311.522	10%
4	Vũ Đình Thương	0	0%	221.824	7%
5	Nguyễn Xuân Quang	186.934	6%	186.934	6%
II	Các cổ đông khác	794.878	26%	996.544	32%
Tổng cộng		3.115.409	100%	3.115.409	100%

5. Công ty liên kết

5.1. Công ty CP Cơ khí và Xây dựng nguồn điện

Địa chỉ trụ sở chính: Đường TS 10, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh

Vốn góp: 7.200.000.000 đồng (Bảy tỷ hai trăm triệu đồng)

Tỷ lệ vốn góp so với vốn điều lệ: 36%

5.2. Công ty CP Thương mại và Xây lắp Điện lực

Địa chỉ trụ sở chính: số 150 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Vốn góp: 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

Tỷ lệ vốn góp so với vốn điều lệ: 25%

5.3. Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương

Vốn góp: 30.899.520.000 (Ba mươi tỷ, tám trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi đồng)

Tỷ lệ góp so với vốn điều lệ: 36%.

II. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị công ty

1. Đánh giá tình hình triển khai một số công việc mà ĐHCĐTN 2018 đã giao cho HĐQT tại Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018

1.1. Chỉ tiêu doanh thu

Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 là: 224.718 triệu đồng đạt 95% kế hoạch.

1.2. Chi tiêu thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động đạt 7,3 triệu đồng /tháng vượt kế hoạch được giao.

1.3. Trả cổ tức

Hội đồng quản trị dự kiến trả cổ tức: 6%

1.4. Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu triển khai chậm. Cụ thể, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, thời gian dự kiến thực hiện trong quý III+IV/2018 nhưng cho đến ngày 16/04/2019 vẫn chưa thực hiện xong.

1.5. Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát

Đã thực hiện chi trả thù lao của HĐQT, chưa thực hiện chi trả thù lao BKS. Thù lao đã chi trả là 2,1 triệu đồng/người/tháng cho thành viên HĐQT và dự kiến chi trả 1,4 triệu đồng/người/tháng cho thành viên BKS.

1.6. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018

HĐQT đã Phê duyệt việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2018, theo đó, lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 là: Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

1.7. Cơ cấu lại tài sản, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD

Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Quý IV/2018 Công ty đã bắt đầu thực hiện các thủ tục chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy Kết cấu thép Hải Dương. Khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản trên sẽ dùng để trả nợ vay ngân hàng từ đó giảm chi phí lãi vay. Ngoài ra, việc chuyển nhượng tài sản trên cũng giúp giảm chi phí khấu hao hàng năm cho công ty.

Ngoài ra, công ty đang rà soát lại diện tích mặt bằng nhà xưởng để sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

1.8. Triển khai cổ phần hóa PPEC

Thực hiện Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 05/12/2018, HĐQT đã ra nghị quyết số: 189/NQ-PEC về việc: chuyển Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện thành công ty cổ phần, theo đó PEC giữ lại 36% (tương ứng 7,2 tỷ đồng) để góp vốn công ty cổ phần. Ngày 20/12/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo đó, Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện đã chuyển đổi thành Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện.

2. Đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung công việc theo biên bản cuộc họp và nghị quyết của HĐQT trong năm

Kể từ sau ĐHCĐ thường niên năm 2018 đến nay, HĐQT Công ty đã tổ chức 05 phiên họp và 03 lần lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT, qua đó đã ban hành 21 nghị quyết và quyết định, cụ thể:

- 17 nghị quyết và quyết định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, giao nhiệm vụ, cử người đại diện liên quan đến cán bộ quản lý của công ty và các đơn vị thành viên.

- 04 nghị quyết và quyết định liên quan đến quản lý nội bộ và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và đơn vị thành viên.

Các nghị quyết và quyết định của HĐQT đều tuân thủ theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

III. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

1. Tình hình SXKD năm 2018:

1.1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018:

BẢNG 1 - TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017 (trđ)	Năm 2018 (trđ)	Chênh lệch (trđ)
1	Tổng tài sản tại 31/12	300.788	322.398	21.610
2	Nợ phải trả 31/12	237.505	258.784	21.280
3	Vốn chủ sở hữu tại 31/12	63.283	63.613	330
4	Vốn điều lệ tại 31/12	31.154	31.154	0
5	Tổng doanh thu	240.098	224.718	-15.380
6	Lợi nhuận trước thuế	1.299	656	-644

▪ Nhận xét, đánh giá:

- Tổng tài sản tại 31/12/2018 tăng 21.610 triệu đồng so với 31/12/2017.
- Tổng nợ phải trả tại 31/12/2018 tăng 21.280 triệu đồng so với 31/12/2017.
- Tổng vốn chủ sở hữu tại 31/12/2018 tăng 330 triệu đồng so với 31/12/2017.
- Tỷ lệ Nợ/VCSH đã tăng từ 3,75 lần tại 31/12/2017 lên 4,07 lần tại 31/12/2018, tỷ lệ này tăng cao do giá trị các khoản phải thu và hàng tồn kho tăng lên.

1.2. Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính quan trọng

BẢNG 2 – CHỈ TIÊU THANH TOÁN

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	Số liệu báo cáo tài chính	
		01/01/2018	31/12/2018
Chỉ số thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,001	1,013
Chỉ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,507	0,467

❖ Nhận xét, đánh giá:

a. Chỉ số thanh toán ngắn hạn:

- Giá trị của chỉ số thanh toán ngắn hạn theo Báo cáo tài chính tại 01/01/2018 đạt $1,001 > 1$ và chỉ số trên đã tăng dần trong năm, tại 31/12/2018 chỉ số trên đạt 1,013 là mức đảm bảo yêu cầu.

b. Chỉ số thanh toán nhanh:

Chỉ số khả năng thanh toán nhanh theo số liệu báo cáo hợp nhất tại 01/01/2018: 0,507 và 31/12/2018: 0,467. Như vậy, chỉ số thanh toán nhanh có độ biến thiên theo chiều hướng giảm.

Khi phân tích các yếu tố của hai chỉ tiêu này có một điểm cần lưu ý như sau:

BẢNG 3 – BẢNG SỐ LIỆU CHI TIẾT

TT	Tên chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2018	Số dư tại 31/12/2018	Chênh lệch	Độ biến thiên (%)
I	Tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản	101.712.714.778	107.676.995.060	5.964.280.282	6%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.973.374	838.900.577	-1.309.072.797	-61%
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	99.540.034.302	106.838.094.483	7.298.060.181	7%
2.1	<i>Phải thu ngắn hạn KH</i>	<i>91.469.356.331</i>	<i>97.672.847.859</i>	<i>6.203.491.528</i>	<i>7%</i>
2.2	<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>18.415.141.989</i>	<i>18.716.734.991</i>	<i>301.593.002</i>	<i>2%</i>
2.3	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>738.612.734</i>	<i>409.575.340</i>	<i>-329.037.394</i>	<i>-45%</i>
2.4	<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>-11.083.076.752</i>	<i>-9.961.063.707</i>	<i>1.122.013.045</i>	<i>-10%</i>
3	Tài sản ngắn hạn khác	24.707.102		-24.707.102	-100%
II	Hàng tồn kho	98.976.575.451	125.814.806.647	26.838.231.196	27%
1	Nguyên liệu, vật liệu	35.509.554.193	28.727.225.255	-6.782.328.938	-19%
2	Công cụ, dụng cụ	200.807.179	89.366.874	-111.440.305	-55%
3	Sản phẩm dở dang	39.224.958.871	80.211.374.321	40.986.415.450	104%
4	Thành phẩm	24.041.255.208	16.786.840.197	-7.254.415.011	-30%
	Tài sản ngắn hạn	200.689.290.229	233.491.801.707	32.802.511.478	16%

Theo bảng số liệu trên ta thấy:

Hàng tồn kho, và nợ phải thu khách hàng của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, theo số liệu của Báo cáo tài chính tại 31/12/2018 là: 96%.

Nguyên nhân là do:

- Các công trình đang thực hiện dở dang hoặc các công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, quyết toán để xuất hóa đơn như: Thủy điện Đa Dâng - Đa Chomo, Thủy lợi Bắc Hưng Hải, Thủy điện Thành Sơn, Thủy điện Mường Kim...

- Nợ phải thu các công trình thủy công, thủy lợi là rất lớn: trong đó có các khoản công nợ tồn tại từ lâu: Công nợ của Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam, Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Hải... và năm 2018 đã phát sinh tiếp các khoản công nợ có vướng mắc trong thanh toán: Công ty CP Xây dựng và thương mại 299 (15,3 tỷ đồng), Công ty TNHH Hà Thành (9,1 tỷ đồng)...

1.3. Phân tích một số chỉ tiêu của Kết quả hoạt động năm 2018

**BẢNG 4 – PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUAN TRỌNG
TRONG KẾT QUẢ SXKD 2018**

Chỉ tiêu	Năm 2017 (triệu đồng)	Năm 2018 (triệu đồng)	Tăng giảm (%)
Doanh thu thuần BH, CC DV	229.619.564.681	224.151.726.242	-2%
Giá vốn hàng bán	208.787.935.393	195.632.046.946	-6%
Doanh thu tài chính	1.315.898.884	471.801.772	-64%
Chi phí tài chính	12.563.520.143	16.835.913.024	34%
Chi phí bán hàng	800.956.909	663.198.100	-17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.909.899.523	10.623.802.963	-33%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX, KD	-7.126.848.403	868.566.981	
Chỉ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX, KD			
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	-0,0310	0,0039	

Đánh giá mối liên hệ giữa các yếu tố chi phí với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số liệu báo cáo hợp nhất (so sánh số liệu của năm 2018 với năm 2017):

- **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:**
 - Doanh thu (DT) thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm 2%.
- **Giá vốn hàng bán:**
 - Giá vốn hàng bán của năm 2018 giảm 6% trong khi DT giảm 2%.
- **Chi phí tài chính:**
 - Chi phí tài chính của năm 2018 tăng 34% trong khi DT giảm 2%. Chi phí tài chính tăng đột biến mặc dù chi phí lãi vay vẫn giữ ở mức tương đương năm 2017 do năm 2018 ghi nhận khoản lỗ hoạt động đầu tư 3,8 tỷ đồng từ việc bán cổ phần của PEC tại Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện.
- **Chi phí bán hàng:**
 - Chi phí bán hàng của năm 2018 giảm 49% trong khi DT tăng 13%.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:**
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm 33% trong khi DT giảm 2% (do năm 2018 Công ty đã hoàn nhập khoản phải thu khó đòi hơn 1,12 tỷ đồng do đó đã làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018).
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh:**
 - Số lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên 100 đồng doanh thu của năm 2017 là -3,1 đồng, trong khi đó số liệu năm 2018 là 0,39 đồng.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

I. Về công tác điều hành và quản lý tại công ty

1. Công ty là đơn vị thực hiện sản xuất các sản phẩm kết cấu thép với sản lượng lớn, các sản phẩm của mỗi công trình khác nhau có đặc thù khác nhau. Tuy nhiên, khi triển khai, trong công tác điều hành chưa bám vào dự toán công trình dẫn đến việc kiểm soát các chi phí bị lỏng lẻo, công tác quản trị chi phí rất khó khăn.

Kiến nghị:

- Ban Tổng Giám đốc cần yêu cầu phòng Sản xuất kinh doanh đưa ra dự toán các hợp đồng để quản lý các khoản chi phí: chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung, chi

phí lãi vay ngân hàng...theo dự toán hợp đồng nhằm quản lý chặt chi phí và kịp thời điều chỉnh các yếu tố chi phí khi có biến động so với dự toán.

2. Chi phí Quản lý và chi phí lãi vay quá lớn

- Chi phí quản lý năm 2018 (không tính khoản hoàn nhập dự phòng 2018) là: 11.745.816.008 đồng bằng 7,25% so với doanh thu sản xuất (không bao gồm doanh thu mua bán vật tư và doanh thu tài chính) là quá lớn Công ty cần ra soát lại để xử lý triệt để trong quý III/2019.

- Chi phí lãi vay năm 2018 là: 12.699.600.021 đồng bằng 7,84% bằng doanh thu sản xuất (không bao gồm doanh thu mua bán vật tư và doanh thu tài chính).

Tổng cộng 2 khoản chi phí trên bằng gần 15,1% doanh thu sản xuất (không bao gồm doanh thu mua bán vật tư và doanh thu tài chính). Đối với ngành hàng sản xuất cơ khí trong bối cảnh cạnh tranh lớn như hiện nay, cơ cấu chi phí trên là quá lớn.

Kiến nghị:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc cần triển khai ngay việc rà soát từng đầu mục chi phí, lập phương án kinh doanh cụ thể theo từng đầu mục chi phí để từ đó thực hiện quyết liệt phương án kinh doanh đã thông qua, kiểm điểm hàng tháng công tác thực hiện để có những điều chỉnh kịp thời.

Tiếp tục ra soát lại từng đầu mục tài sản công ty để cơ cấu và sử dụng tài sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả hơn từ đó giảm chi phí lãi vay.

3. Nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho có giá trị quá lớn trong cơ cấu tài sản.

Cụ thể, Nợ phải thu khách hàng và hàng tồn kho chiếm gần 96% tài sản ngắn hạn và 74% tổng tài sản, trong đó, đáng lưu ý là, nợ phải thu đối với các khách hàng thuộc nhóm sản phẩm kết cấu thép thủy công là: 52.928.128.306 đồng, hàng tồn kho đối với các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm kết cấu thép thủy công là: 89.528.253.141 đồng, tổng cộng là: 142.456.381.447 \approx 47% tổng tài sản của Công ty. Với đặc thù của các hợp đồng kết cấu thép thủy công và thủy lợi, tiến độ công trình kéo dài, các khoản chi phí để thực hiện công trình rất lớn, trong khi đó, dòng tiền thanh toán rất chậm và tồn tại rất nhiều khoản công nợ khó đòi. Công ty cần xem xét chiến lược sản xuất kinh doanh để lựa chọn các nhóm sản phẩm có khả năng quay vòng vốn cũng như khả năng thu hồi nợ nhanh hơn và điều khoản thanh toán phải đảm bảo chắc chắn trong công tác thu hồi công nợ.

II. Về tình hình đầu tư tại Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật (VJPS)

Công tác đầu tư tại VJPS vẫn chưa đem lại hiệu quả, đến thời điểm kiểm soát, PEC vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của VJPS.

Tuy nhiên, theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của VJPS thì năm 2018 VJPS tiếp tục lỗ, VJPS chỉ bắt đầu có lãi từ năm 2019.

Khoản lỗ của VJPS là khoản lỗ theo kế hoạch do năm 2018 VJPS vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện và chạy thử.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị cần tiến hành xem xét tình hình đầu tư góp vốn tại VJPS, đề đưa ra các quyết định, nghị quyết về chủ trương để người đại diện của PEC tại VJPS thực hiện nhằm đảm bảo được quyền và lợi ích của PEC tại VJPS.

Phát huy hơn nữa vai trò của người đại diện phần vốn của PEC tại VJPS trong đó vai trò đặc biệt quan trọng của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của VJPS. Cụ thể:

- Định kỳ hàng tháng, hàng quý cần yêu cầu VJPS báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, từ đó yêu cầu giải trình các khoản chi phí cũng như kế hoạch chưa hợp lý nếu có.

- Tham gia tích cực hơn vào kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác triển khai kế hoạch hoạt động của VJPS theo từng tháng, quý để có những tác động điều chỉnh kịp thời.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ TN 2019
- HĐQT Công ty;
- Ban Tổng giám đốc Công ty;
- Lưu BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Vũ Trọng Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Số 10 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số DN là: 0101643744 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăn ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500kV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Vốn điều lệ của Công ty: 31.154.090.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm năm tư triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 Công ty liên kết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1.	Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giàng, Tỉnh Hải Dương	36%	36%
2.	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Đường TS 10, Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	36%	36%
3.	Công ty CP Thương mại và Xây lắp Điện lực	150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	25%	25%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện Pháp luật
Ông Lê Đăng Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Vương	Thành viên đến ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Đức Bách	Thành viên
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Bình	Thành viên từ ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Đức Bách	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng giám đốc từ ngày 30/06/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Trọng Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên đến ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Đăng Hội	Thành viên đến ngày 30/06/2018
Bà Lê Thị Ngọc Thương	Thành viên từ ngày 30/06/2018
Bà Phan Thị Thu Hằng	Thành viên từ ngày 30/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Đại diện theo Pháp luật



Lê Minh Hải



Số : 224 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được lập ngày 16/04/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.08: ‘**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**’, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Nguồn điện, theo ước tính của chúng tôi là: 2.160.000.000 đồng, dẫn đến khoản mục này đang phản ánh theo giá gốc thay vì phải phản ánh theo giá trị hợp lý. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị hợp lý thì khoản mục: “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” trên BCĐKT sẽ giảm đi 2.160.000.000 đồng. Đồng thời trên BCKQKD, chỉ tiêu: “Chi phí tài chính” sẽ tăng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” sẽ giảm đi tương ứng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh V.06 “**Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**”, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao các TSCĐ hữu hình chờ thanh lý. Tổng chi phí khấu hao trong năm của các TSCĐ này là: 5.456.747.880 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán với ý kiến kiểm toán Chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên

Hoàng Kim Thùy

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1464-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.491.801.707	200.689.290.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	838.900.577	2.147.973.374
1. Tiền	111		838.900.577	2.147.973.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.838.094.483	99.540.034.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	97.672.847.859	91.469.356.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.716.734.991	18.415.141.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	409.575.340	738.612.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.09	(9.961.063.707)	(11.083.076.752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	125.814.806.647	98.976.575.451
1. Hàng tồn kho	141		125.814.806.647	98.976.575.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	24.707.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	3.640.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	21.066.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.906.055.001	100.098.954.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.093.484.301	6.093.484.301
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	6.093.484.301	6.093.484.301
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		36.610.849.741	35.029.911.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23.931.697.825	22.128.145.050
- Nguyên giá	222		73.987.224.156	71.584.311.107
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(50.055.526.331)	(49.456.166.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.679.151.916	12.901.766.763
- Nguyên giá	228		14.225.742.000	14.225.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.546.590.084)	(1.323.975.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	46.087.870.235	58.583.126.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39.349.520.000	32.149.520.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.738.350.235	6.433.606.189
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.850.724	392.431.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10b	113.850.724	392.431.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.397.856.707	300.788.244.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.784.381.161	237.504.851.638
I. Nợ ngắn hạn	310		230.487.483.461	200.579.765.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	44.657.220.217	41.101.001.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	30.844.069.693	2.328.785.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.360.223.545	4.679.630.504
4. Phải trả người lao động	314		1.508.377.978	1.580.832.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	757.188.395	438.618.801
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.403.168.944	3.474.149.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	144.747.455.238	143.766.967.265
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.209.779.451	3.209.779.452
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.296.897.700	36.925.086.154
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	12.256.401.945	13.246.590.399
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	8.050.495.755	12.050.495.755
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	7.990.000.000	11.628.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.613.475.546	63.283.392.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	63.613.475.546	63.283.392.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.154.090.000	31.154.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.036.263.497	8.036.263.497
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.976.229.844	17.976.229.844
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.446.892.205	6.116.809.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.116.809.402	5.229.880.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		330.082.803	886.928.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.397.856.707	300.788.244.381

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Huệ

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Nhung

 Chủ tịch HĐQT
 Đại diện trước Pháp luật


Lê Minh Hải

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	224.151.726.242	229.619.564.681
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		224.151.726.242	229.619.564.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195.632.046.946	208.787.935.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.519.679.296	20.831.629.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	471.801.772	1.315.898.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.835.913.024	12.563.520.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.699.600.021	12.355.613.624
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	663.198.100	800.956.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.623.802.963	15.909.899.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		868.566.981	(7.126.848.403)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	94.302.198	9.162.706.137
12. Chi phí khác	32	VI.9	307.337.424	736.638.161
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(213.035.226)	8.426.067.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		655.531.755	1.299.219.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	325.448.952	412.290.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		330.082.803	886.928.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	106	285

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện trước Pháp luật



Ngô Thị Huệ



Trần Thị Tuyết Nhung



Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	655.531.755	1.299.219.573
2. Điều chỉnh cho các khoản		15.998.748.426	13.013.443.043
+ Khấu hao tài sản cố định	02	821.975.121	6.511.502.225
+ Các khoản dự phòng	03	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	26.968.209	10.609
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.572.218.120	(10.474.409.778)
+ Chi phí lãi vay	06	12.699.600.021	12.355.613.624
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	16.654.280.181	14.312.662.616
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.154.980.383)	26.756.406.102
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26.838.231.196)	(4.136.619.395)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.252.429.747	(64.107.568.844)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	282.221.475	190.700.767
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.357.030.427)	(12.275.559.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(983.406.743)	(108.560.052)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(31.800.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(5.144.717.346)	(39.400.338.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.402.913.049)	(687.515.326)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22		2.717.025.440
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.744.046)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.960.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.781.880	1.054.103.574
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	6.520.124.785	6.883.613.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	233.259.895.548	222.321.294.572
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.917.407.575)	(206.742.573.684)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(950.366.250)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(2.657.512.027)	14.628.354.638
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.282.104.588)	(17.888.370.174)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.147.973.374	20.036.354.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.968.209)	(10.609)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	838.900.577	2.147.973.374

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Huệ



Trần Thị Tuyết Nhung

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019


 Chủ tịch HĐQT
 Đại diện trước Pháp luật

 Lê Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2-14/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số DN là: 0101643744 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăn ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500kV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Vốn điều lệ của Công ty: 31.154.090.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm năm tư triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	5 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định vô hình là QSDĐ có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, giá trị QSDĐ được khấu hao theo thời gian giao đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	88.316.800	24.795.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	750.583.777	2.123.177.874
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	838.900.577	2.147.973.374

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	97.672.847.859	91.469.356.331
Công ty CP Xây dựng và thương mại 299	14.038.823.450	11.419.336.350
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	13.728.650.104	13.416.852.773
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty TNHH Hà Thành	7.530.592.354	2.260.450.846
Công ty CP Đầu tư XD và TM Hưng Hải	8.205.732.684	5.795.846.483
- Các đối tượng khác	43.731.519.792	48.139.340.404
b. Dài hạn	6.093.484.301	6.093.484.301
Công ty CP Xây dựng và thương mại 299	1.340.518.050	1.340.518.050
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bến Tre	1.151.717.000	1.151.717.000
Công ty TNHH Hà Thành	1.528.034.251	1.528.034.251
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Lai Châu	2.073.215.000	2.073.215.000
Cộng	103.766.332.159	97.562.840.631

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	công ty liên kết	213.680.304	271.735.904
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết	13.728.650.104	13.416.852.773

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	18.716.734.991	18.415.141.989
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	14.377.147.380	9.466.440.002
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Thương mại Việt Trung	1.676.030.717	2.445.794.071
Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	1.264.031.527	-
Công ty Cổ phần xây dựng Hà nội	-	4.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.399.525.367	2.502.907.916
Cộng	18.716.734.991	18.415.141.989

Trong đó số dư của các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết	14.377.147.380	9.466.440.002

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	409.575.340	-	738.612.734	-
- Phải thu khác	74.857.193	-	173.499.024	-
- Tạm ứng	334.718.147	-	565.113.710	-
b, Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	409.575.340	-	738.612.734	-

Trong đó số dư tạm ứng các Bên Liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Doãn Bình	TVHĐQT	-	7.024.994

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.727.225.255	-	35.509.554.193	-
- Công cụ dụng cụ	89.366.874	-	200.807.179	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh kinh doanh dở dang	80.211.374.321	-	39.224.958.871	-
- Thành phẩm	16.786.840.197	-	24.041.255.208	-
Cộng	125.814.806.647	-	98.976.575.451	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018: 45.603.432.326 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	32.837.248.328	32.115.804.361	6.164.353.461	466.904.957	71.584.311.107
Số tăng trong năm	2.370.513.049	32.400.000			2.402.913.049
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB	2.370.513.049	32.400.000			2.402.913.049
Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	35.207.761.377	32.148.204.361	6.164.353.461	466.904.957	73.987.224.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.433.139.678	24.487.127.959	6.121.953.461	413.944.959	49.456.166.057
Số tăng trong năm	74.949.220	488.331.049	9.600.000	26.480.005	599.360.274
- KH trong năm	74.949.220	488.331.049	9.600.000	26.480.005	599.360.274
- Chuyển từ TSCĐ thuê TC					
Số dư cuối năm	18.508.088.898	24.975.459.008	6.131.553.461	440.424.964	50.055.526.331
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.404.108.650	7.628.676.402	42.400.000	52.959.998	22.128.145.050
Tại ngày cuối năm	16.699.672.479	7.172.745.353	32.800.000	26.479.993	23.931.697.825

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 14.620.327.997 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 32.459.797.474 VND.

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 38.228.092.828 VND. Trong năm Công ty chưa trích khấu hao đối với những tài sản chờ thanh lý số tiền: 5.456.747.880 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	14.000.000.000	225.742.000		14.225.742.000
Số dư cuối năm	14.000.000.000	225.742.000		14.225.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.098.233.237	225.742.000		1.323.975.237
Số tăng trong năm	222.614.847			222.614.847
- Khấu hao trong năm	222.614.847			222.614.847
Số dư cuối năm	1.320.848.084	225.742.000		1.546.590.084
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.901.766.763			12.901.766.763
Tại ngày cuối năm	12.679.151.916			12.679.151.916

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.742.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: 14.000.000.000 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại 31/12/2018 dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay: 12.679.151.916 VND. Trong năm Công ty chưa trích khấu hao đối với những tài sản chờ thanh lý số tiền: 74.204.941 VND

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (phụ lục 01)

9. NỢ XẤU (phụ lục 02)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	3.640.349
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		3.640.349
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ		
b. Dài hạn	113.850.724	392.431.850
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	17.064.444	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.786.280	392.431.850
Cộng	113.850.724	396.072.199

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	44.657.220.217	44.657.220.217	41.101.001.528	41.101.001.528
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	7.460.024.543	7.460.024.543	6.504.411.791	6.504.411.791
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	6.005.026.744	6.005.026.744	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh thép hình	4.525.753.443	4.525.753.443	5.064.986.798	5.064.986.798
Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Long	3.294.280.969	3.294.280.969	-	-
Tổng Công ty máy và thiết bị công nghiệp - CTCP	2.742.718.154	2.742.718.154	3.342.718.154	3.342.718.154
- Các đối tượng khác	20.629.416.364	20.629.416.364	26.188.884.785	26.188.884.785
b. Dài hạn	12.256.401.945	12.256.401.945	13.246.590.399	13.246.590.399
Công ty CP Công nghệ	7.352.532.019	7.352.532.019	7.405.922.019	7.405.922.019
Công nghiệp INTEC				
Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	4.903.869.926	4.903.869.926	4.405.403.426	4.405.403.426
- Các đối tượng khác		-	1.435.264.954	1.435.264.954
Cộng	56.913.622.162	56.913.622.162	54.347.591.927	54.347.591.927

Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	Công ty liên kết	4.903.869.926	4.405.403.426
Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Công ty liên kết	-	60.094.100

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Ngắn hạn	30.844.069.693	30.844.069.693	2.328.785.407	2.328.785.407
Công ty CP TM Sao Mai	18.733.370.990	18.733.370.990	-	-
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam	6.220.500.000	6.220.500.000	-	-
- Đối tượng khác	2.890.198.703	2.890.198.703	2.328.785.407	2.328.785.407
b. Dài hạn	8.050.495.755	8.050.495.755	12.050.495.755	12.050.495.755
Công ty CP cơ khí thiết bị điện Hà nội	5.301.686.000	5.301.686.000	9.301.686.000	9.301.686.000
Công ty CP Đầu tư XD& TM Hưng Hải	2.748.809.755	2.748.809.755	2.748.809.755	2.748.809.755
- Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	38.894.565.448	38.894.565.448	14.379.281.162	14.379.281.162

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	3.228.356.726	1.972.259.399	3.344.532.474	1.856.083.651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	895.621.202	325.448.952	983.406.742	237.663.412
Thuế thu nhập cá nhân	165.627.777	127.935.956	121.283.276	172.280.457
Thuế tài nguyên	965.250	1.045.200	1.467.570	542.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.406.404	569.273.654	864.680.058	-
Thuế khác(thuế môn bài)	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	93.653.145	-	-	93.653.145
Cộng	4.679.630.504	2.998.963.161	5.318.370.120	2.360.223.545

b. Phải thu

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b - c + d)
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.066.753	21.066.753	-	-
Cộng	21.066.753	21.066.753	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	757.188.395	438.618.801
- Trích trước lãi vay	757.188.395	414.618.801
- Chi phí tư vấn pháp lý	-	24.000.000
Cộng	757.188.395	438.618.801

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.403.168.944	3.474.149.683
- Dư Có khoản phải thu khác	86.456.332	69.227.326
- Kinh phí công đoàn	822.804.932	784.056.309
- Bảo hiểm xã hội	155.241.447	803.782.114
- Bảo hiểm y tế	331.011.351	363.439.978
- Bảo hiểm thất nghiệp	151.620.216	623.113.488
- Các khoản phải trả khác (*)	856.034.666	830.530.468
Cộng	2.403.168.944	3.474.149.683

(*) Chi tiết số dư các bên liên quan đến các khoản Phải trả khác

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	2.867.078
- Ông Lê Đăng Thuận	TVHĐQT	-	2.360.057
- Ông Nguyễn Đức Bách	Tổng giám đốc	-	3.006.105
- Bà Phạm Thu Hằng	TVHĐQT	-	1.488.424

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (phụ lục 03)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Minh Hải	7.758.140.000	25	7.758.140.000	25
Ông Nguyễn Trung Phong	6.227.710.000	20	6.227.710.000	20
Các cổ đông khác	17.168.240.000	55	17.168.240.000	55
Cộng	31.154.090.000	100	31.154.090.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.154.090.000	29.391.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		1.762.570.000
+ Vốn góp cuối năm	31.154.090.000	31.154.090.000

d. Cổ phiếu**Số cuối năm****Số đầu năm****VND****VND**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

3.115.409

3.115.409

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu ưu đãi*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Số cuối năm****Số đầu năm****a. Ngoại tệ các loại**

- Đồng Đô la Mỹ (USD)

265,23

265,23

- Đồng Euro (EUR)

202,42

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	224.151.726.242	229.619.564.681
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	106.174.163.724	158.651.927.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.797.765.053	44.797.991.688
- Doanh thu bán hàng hóa vật tư	62.179.797.465	26.169.645.038
Doanh thu thuần	224.151.726.242	229.619.564.681

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng thành phẩm	77.979.713.720	139.000.817.076
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.071.312.957	43.743.256.785
- Giá vốn bán hàng hóa vật tư	62.581.020.269	26.043.861.532
Cộng	195.632.046.946	208.787.935.393

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	267.781.880	315.898.884
Doanh thu hoạt động tài chính từ bán cổ phiếu		1.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.892	-
Cộng	471.801.772	1.315.898.884

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.699.600.021	12.355.613.624
Lãi chậm trả	269.324.902	207.895.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.988.101	10.609
Lỗ hoạt động đầu tư	3.840.000.000	
Cộng	16.835.913.024	12.563.520.143

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.958.737.771	101.560.183.586
- Chi phí nhân công	18.031.489.327	16.111.891.461
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.975.120	6.023.409.516
- Thuế, phí, lệ phí	573.318.854	59.908.764
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.905.872.632	26.447.170.415
- Chi phí khác bằng tiền	6.965.866.005	9.446.731.491
Cộng	173.135.246.664	164.270.021.596

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	440.000	710.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.000.000	673.707.000
- Chi phí khác bằng tiền	455.758.100	126.539.909
Cộng	663.198.100	800.956.909

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.648.395	21.695.479
- Chi phí nhân công	7.383.025.988	6.526.218.385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.032.340	83.417.596
- Thuế, phí, lệ phí	573.318.854	59.908.764
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.248.501	485.851.699
- Chi phí khác bằng tiền	1.928.541.930	4.112.081.237
Cộng	10.623.802.963	15.909.899.523

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu từ thanh lý, nhượng bán		2.387.762.652
- Các khoản khác	94.302.198	6.774.943.485
Cộng	94.302.198	9.162.706.137

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi chậm nộp phạt, vi phạm hành chính	164.281.574	732.879.631
- Chi phí khác	143.055.850	3.758.530
Cộng	307.337.424	736.638.161

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	655.531.755	1.299.219.573
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	96.841.626	762.234.511
Các khoản điều chỉnh tăng	300.841.626	762.234.511
- Chi phí không hợp lệ	300.841.626	762.234.511
Các khoản điều chỉnh giảm	(204.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(204.000.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế	752.373.381	2.061.454.084
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
- Thuế TNDN truy thu của năm 2017	174.974.276	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	150.474.676	412.290.817
Thuế TNDN phải nộp	325.448.952	412.290.817

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	330.082.803	886.928.756
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	330.082.803	886.928.756
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.115.409	3.115.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	285
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, tổng số tiền là: 6.000.000.000 đồng đang được dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng VCB.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm 2018 Đơn vị ghi nhận cổ tức từ Công ty cổ phần thương mại và Xây lắp điện lực số tiền: 204.000.000 đồng. Đồng thời bù trừ với khoản Công nợ của đối tượng trên. Do vậy khoản cổ tức chưa nhận được bằng tiền sẽ không phản ánh lên chỉ tiêu: tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.900.577	-	2.147.973.374	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.175.907.499	(9.961.063.707)	98.301.453.365	(11.083.076.752)
Đầu tư dài hạn	6.738.350.235	-	38.583.126.189	-
Cộng	111.753.158.311	(9.961.063.707)	139.032.552.928	(11.083.076.752)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	152.737.455.238	155.394.967.265
Phải trả người bán, phải trả khác	59.316.791.106	57.821.741.610
Chi phí phải trả	757.188.395	438.618.801
Cộng	212.811.434.739	213.655.327.676

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.900.577			838.900.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.082.423.199	6.093.484.301		104.175.907.499
Đầu tư dài hạn		6.738.350.235		6.738.350.235
Cộng	98.921.323.776	12.831.834.536	-	111.753.158.311
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.973.374			2.147.973.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.207.969.065	6.093.484.301		98.301.453.365
Đầu tư dài hạn		38.583.126.189		38.583.126.189
Cộng	94.355.942.439	44.676.610.490	-	139.032.552.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	144.747.455.238	7.990.000.000		152.737.455.238
Phải trả người bán, phải trả khác	47.060.389.161			47.060.389.161
Chi phí phải trả	757.188.395			757.188.395
Cộng	192.565.032.794	7.990.000.000	-	200.555.032.794
Số đầu năm				
Vay và nợ	143.766.967.265	11.628.000.000		155.394.967.265
Phải trả người bán, phải trả khác	44.575.151.211			44.575.151.211
Chi phí phải trả	438.618.801			438.618.801
Cộng	188.780.737.277	11.628.000.000	-	200.408.737.277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	168.353.961.189	55.797.765.053		224.151.726.242
Tổng doanh thu thuần	168.353.961.189	55.797.765.053	-	224.151.726.242
Chi phí bộ phận	140.560.733.989	55.071.312.957		195.632.046.946
Kết quả kinh doanh bộ phận	27.793.227.200	726.452.096	-	28.519.679.296
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				11.287.001.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				17.232.678.233
Doanh thu hoạt động tài chính				471.801.772
Chi phí tài chính				16.835.913.024
Thu nhập khác				94.302.198
Chi phí khác				307.337.424
Thuế TNDN hiện hành				325.448.952
Lợi nhuận sau thuế				330.082.803

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	công ty liên kết
+ Nguyễn Doãn Bình	TVHĐQT
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	công ty liên kết
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	Năm nay
	VND
Bán hàng, Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	1.245.002.230
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	66.000.000
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	321.420.000
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	857.582.230
Cổ tức được nhận	204.000.000
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	204.000.000
Tạm ứng	42.773.251
+ Nguyễn Doãn Bình	42.773.251
Hoàn tạm ứng	49.798.245
+ Nguyễn Doãn Bình	49.798.245
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.260.499
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	9.622.669
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	915.637.830
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	66.000.000
Trả tiền hàng cho người bán	11.334.274.864
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	540.681.600
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	60.094.100
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	10.733.499.164
Mua hàng, DV	7.065.939.886
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	1.039.148.100
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	6.026.791.786

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.321.351.684

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,58%	33,28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,42%	66,72%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,27%	78,96%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	19,73%	21,04%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,25	1,27
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1,00
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,01
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,29%	0,54%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,15%	0,37%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,20%	0,43%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,10%	0,29%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,52%	1,40%

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT
Đại diện trước Pháp luật





Ngô Thị Huệ

Trần Thị Tuyết Nhung

Lê Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 01

V.08 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	6.738.350.235	-	6.738.350.235	6.433.606.189	6.433.606.189
+ Tiền gửi có kỳ hạn (2)	6.738.350.235	-	6.738.350.235	6.433.606.189	6.433.606.189
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	39.349.520.000	-	7.200.000.000	32.149.520.000	(*)
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	1.250.000.000	-	(*)	1.250.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	30.899.520.000	-	(*)	30.899.520.000	(*)
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (1)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	20.000.000.000	-
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (1)	-	-	-	20.000.000.000	(*)
Cộng	46.087.870.235	-	(*)	58.583.126.189	(*)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền KS	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	25%	25%	Xây lắp, lắp đặt và hoàn thiện công trình
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương	36%	36%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	Đường TS10, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Nội Duê, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	36%	36%	Sửa chữa máy móc, thiết bị, sản xuất các thiết bị đóng mở cửa bằng điện, sạc acquy, chuồng điện, còi báo động, dây cáp kim loại cơ bản

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(1) Trong năm 2018, Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực tiến hành thoái vốn tại Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng nguồn điện(trước đây là Công ty TNHH MTV Cơ khí và xây dựng nguồn điện), giảm tỷ lệ sở hữu từ 100% xuống 36% cho 2 đối tác.Theo đó giá trị theo mệnh giá thoái vốn: 12,8 tỷ đồng; giá trị thu hồi được: 8.960.000.000 đồng; Lỗ đầu tư tài chính thực hiện : 3.840.000.000 đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính đối với phần vốn còn lại tại công ty này, số tiền tương ứng: 2.160.000.000 đồng.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

(2) Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay số 01/2018/CTD/VCBHN-CKDL ngày 15/06/2018 với tổng giá trị đảm bảo cho khoản vay là 6.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**Phụ lục 02**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
	16.389.803.938	9.961.063.707	6.428.740.231	18.618.153.767	11.083.076.752	7.535.077.015
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam (*)	10.437.529.475	4.573.995.549	5.863.533.927	10.437.529.475	4.900.709.516	5.536.819.959
Công ty CP phụ gia bê tông Phá Lại	3.050.000.000	3.050.000.000		3.050.000.000	3.050.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp và TM Hoàng Tú	1.376.878.000	963.814.600	413.063.400	1.376.878.000	688.439.000	688.439.000
Công ty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển	507.143.016	355.000.112	152.142.905	2.140.175.318	830.357.262	1.309.818.056
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp DIC	408.639.778	408.639.778		408.639.778	408.639.778	
Công ty TNHH MTV SX & TM TERRA WOOD VN	272.760.400	272.760.400		272.760.400	272.760.400	
Công ty CP cơ khí & XD số 10 Thăng Long	181.189.485	181.189.485		181.189.485	181.189.485	
Công ty TNHH Nhiên liệu sạch	87.557.500	87.557.500		87.557.500	87.557.500	
Công ty CP Xây dựng số 9.1	45.343.232	45.343.232		45.343.232	45.343.232	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	22.763.052	22.763.052		22.763.052	22.763.052	
Công ty TNHH CP Nam Điện Phúc Kiến				300.000.000	300.000.000	
EHWA Industrial Co.,LTD				295.317.527	295.317.527	
Cộng	16.389.803.938	9.961.063.707	6.428.740.231	18.618.153.767	11.083.076.752	7.535.077.015

(*) Trong năm 2019, Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam đã thanh toán số tiền: 1.500.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần cơ khí điện lực.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 03

	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn	143.766.967.265	143.766.967.265	233.259.895.548	232.279.407.575	144.747.455.238	144.747.455.238	144.747.455.238		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Chương Dương (*)	98.510.980.360	98.510.980.360	109.988.526.757	127.324.949.750	81.174.557.367	81.174.557.367	81.174.557.367		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà nội (**)	41.135.986.905	41.135.986.905	102.473.368.791	90.331.457.825	53.277.897.871	53.277.897.871	53.277.897.871		
- Vay cá nhân	4.120.000.000	4.120.000.000	20.798.000.000	14.623.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000		
- Vay cá nhân (***)	4.120.000.000	4.120.000.000	20.798.000.000	14.623.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000		
b. Vay dài hạn	11.628.000.000	11.628.000.000	-	3.638.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000		
- Vay cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.100.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		
- Vay cá nhân (***)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.100.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		
- Vay ngân hàng	9.028.000.000	9.028.000.000	-	1.538.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Chương Dương (*)	9.028.000.000	9.028.000.000	-	1.538.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000		
Tổng	155.394.967.265	155.394.967.265	233.259.895.548	235.917.407.575	152.737.455.238	152.737.455.238	152.737.455.238		



Thông tin bổ sung:

(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐCVDADT/NHCT-COKHIDIENLUC ngày 28/06/2017 ký với Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Chương Dương

- Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo phụ kiện đường dây 500KW
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giàng, Tỉnh Hải Dương.
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 60 tháng;

Hợp đồng cho vay Hạn mức số: 01/2018/HĐCVHM/NHCT128-PEC ngày 16/04/2018

- Mục đích vay: Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 10/04/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp các quyền đòi nợ; Quyền tài sản và hàng tồn kho; tài sản gắn liền với đất
- Tổng Số dư tại 31/12/2018 đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương : 88.664.557.367 đồng

(**)

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCBHN-CKDL ngày 15/06/2018

- Mục đích vay: mục đích sử dụng các khoản cấp tín dụng quy định cụ thể theo từng hợp đồng riêng;
 - Hạn mức cho vay: 57.050.000.000 đồng;
 - Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn: 55.000.000.000 đồng và giới hạn cấp tín dụng trung, dài hạn: 2.050.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo: Xe oto BKS 29A- 525.89 của Ông Lê Minh Hải; 6 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn; 775.814 cổ phần của Công ty cổ phần cơ khí điện lực của Ông Lê Minh Hải
- Số dư tại 31/12/2018 đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội : 53.277.897.871 đồng
- (***) Các Hợp đồng vay cá nhân tín chấp với lãi suất: 10%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Phụ lục 04

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.391.520.000	8.036.263.497	19.738.799.844	-	5.229.880.646	62.396.463.987
- Tăng vốn năm trước	1.762.570.000		(1.762.570.000)			-
- Lãi trong năm trước					886.928.756	886.928.756
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	31.154.090.000	8.036.263.497	17.976.229.844	-	6.116.809.402	63.283.392.743
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					330.082.803	330.082.803
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	31.154.090.000	8.036.263.497	17.976.229.844	-	6.446.892.205	63.613.475.546

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

